

I. Bảng mẫu tự phiên âm quốc tế (viết tắt IPA từ tiếng Anh International Phonetic Alphabet)

**Consonants – Phụ âm*

p- đọc như chữ p của tiếng Việt +pen, copy, happen
b – đọc như chữ b của tiếng Việt +back, bubble, job
t – đọc như chữ t của tiếng Việt +tea, tight, button
t̥ – đọc như chữ t của tiếng Việt +city, better
d – đọc như chữ d của tiếng Việt +day, ladder, odd
K – đọc như chữ C của tiếng Việt +Key /ki:/, cock, school /sku:l/
g – đọc như chữ g của tiếng Việt +get, giggle, ghost
tʃ – đọc như chữ ch của tiếng Việt +Church /tʃɜ:ʃ/, match, nature
dʒ – phát thành âm jơ (uốn lưỡi) +judge, age /eidʒ/, soldier
f – đọc như chữ f của tiếng Việt +fat, coffee, rough, physics
v – đọc như chữ v của tiếng Việt +view, heavy, move
θ – không có cách đọc tương đương trong tiếng Việt +thing /θɪŋ/, author, path
ð – không có cách đọc tương đương trong tiếng Việt +this /ðɪs/, other, smooth
s – đọc như chữ s của tiếng Việt +soon, cease, sister
z – đọc như chữ zờ của tiếng Việt +zero, zone, roses, buzz
ʃ – đọc như s (uốn lưỡi) của t.V: ship, sure /ʃɜ:(r)/, station
ʒ – không có cách đọc tương đương trong tiếng Việt: pleasure /'pleʒə(r), vision
h – đọc như h của t.V hot, whole, behind
m – đọc như m của t.V more, hammer, sum
n – đọc như n của t.V nice, know, funny, sun
ŋ – Vai trò như vần ng của t.V(chỉ đứng cuối từ) ring /rɪŋ/, long, thanks, sung
l – đọc như chữ L của tiếng Việt light, valley, feel
r – đọc như chữ r của tiếng Việt right, sorry, arrange
j – đọc như chữ z (nhấn mạnh) – hoặc kết hợp với chữ u → ju – đọc iu
yet, use /ju:z/, beauty
w – wờ wet, one /wʌn/, when, queen

**Vowels – Nguyên âm*

ɪ – đọc i như trong t.V kit /kɪt/, bid, hymn
e – đọc e như trong t.V dress /dres/, bed
æ – e (kéo dài, âm hơi pha A) trap, bad /bæd/
ɒ – đọc o như trong t.V lot /lɒt/, odd, wash
ʌ – đọc â như trong t.V strut, bud, love /lʌv/
ʊ – đọc như u (tròn môi – kéo dài) trong t.V foot, good, put /pʊt/
i: – đọc i (kéo dài) như trong t.V fleece, sea /si:/
eɪ – đọc như vần ây trong t.V (chính xác là đọc nối âm e với i) face, day /deɪ/,
steak
aɪ – đọc như âm ai trong t.V (nối a-i) price, high, try /traɪ/
ɔɪ – đọc như âm oi trong t.V (nối ɔ -i) choice, boy /bɔɪ/
u: – đọc như u (kéo dài) trong t.V goose, two, blue/blu:/
əʊ – đọc như âm âu trong t.V (nối âm ə-ʊ) goat, show /ʃəʊ/, no

aʊ – đọc như âm ao trong t.V (nối hai âm) mouth/maʊθ/, now
 ɪə – đọc như âm ia trong t.V (nối hai âm) near /nɪə(r)/, here
 eə – đọc như âm ue trong t.V (nối hai âm) square /skweə(r)/, fair
 ɑ: – đọc như a (kéo dài) trong t.V start, father /'fɑ:ðə(r)/
 ɒ: – đọc như âm o (kéo dài) trong t.V thought, law
 ɔ: – đọc như âm o trong t.V thought, law /lɔ:/
 ʊə – đọc như âm ua trong t.V poor /pʊə(r), jury
 ɜ: – đọc như ơ (kéo dài) trong t.V nurse /nɜ:s/, stir
 i – đọc như âm i trong t.V happy/'hæpi/
 ə – đọc như ơ trong t.V about /ə'baʊt/
 u – đọc như u trong t.V influence /'ɪnfluəns
 ʌ – đọc như âm â trong t.V result /rɪ'zʌlt/

II/ Quan hệ giữa chính tả và phát âm của một số nguyên âm thường gặp.

1. Các nhóm chữ thường được phát âm thành /i:/

* Nhóm chữ “ea”, hoặc “ea”+ phụ âm trong các từ có 1 hoặc 2 âm tiết thường được phát âm thành /i:/

Examples:

Sea, seat, please, heat, teach, beat, easy, mean, leaf, leave, breathe Break, Breakfast, great, steak, measure, pleasure, pleasant, deaf, death, weather, feather, breath,

Exceptions: “ear” là /ɪə/.

* Nhóm chữ “ee”, hoặc “ee”+ phụ âm trong từ một âm tiết thường được phát âm thành /i:/

Example: tree, green, teen, teeth, keep, wheel, feel, seed, breed, sheet, speed
 Exeptions: Beer, cheer, deer “eer” là /ɪə/.

* Nhóm chữ “ie” đứng trước nhóm chữ “ve” hoặc “f” thường được phát âm thành /i:/

Example: Believe, chief, relieve, achieve, brief, thief

* Hậu tố “-ese” để chỉ quốc tịch hay ngôn ngữ thường được phát âm thành /i:/

Vietnamese, Chinese, Japanese, Portuguese

Practice: Chọn từ có phần được gạch dưới phát âm khác với những từ còn lại

1. A. heal B. tear C. fear D. ear
2. A. break B. heat C. mean D. weave
3. A. feet B. sheep C. beer D. fee
4. A. great B. repeat C. East D. Cheat

Đáp án:

1. A. heal /hi:l/ B. tear /tiə/ C. fear /fiə/ D. ear /ɪə/

2. A. break/breik/ B. heat/hi:t/ C. mean/mi:n/ D. weave/wi:v/
 3. A. feet/fi:t/ B. sheep/ʃi:p/ C. beer/ biə/ D. fee/fi:/
 4. A. great /greit/ B. repeat/ri'pi:t/ C. East/i:st/ D. Cheat/tʃi:t/

2. Các nhóm chữ thường được phát âm thành /ɔ:/

* Nhóm chữ “all” trong các từ một hoặc hai âm tiết thường được phát âm thành /ɔ:/

Examples:

Call, fall, small, tall, all

*Nhóm chữ “au” đứng trước một hoặc nhiều phụ âm thường được phát âm thành /ɔ:/

Examples

Audience, author, daughter, haunt, August

Exceptions: *Aunt, laugh, laughter*

*Nhóm chữ “aw” hoặc “aw” cộng một phụ âm thường được phát âm thành /ɔ:/

Law, lawn, awful, awesome, draw

*Nhóm “wa” đứng trước hoặc hai phụ âm thường được phát âm thành /ɔ:/

Wall, water, walk

*Nhóm chữ “or” hoặc “ore” đứng cuối từ hoặc trước một phụ âm trong từ thường được phát âm thành /ɔ:/

For, port, short, distort, report, or, therefore, foresee, core, mentor doctor, translator

Practices

Hãy chọn từ có phần được gạch dưới phát âm khác với những từ còn lại

1. A. hall B. charm C. far D. calm
 2. A. paw B. raw C. war D. car
 3. A. transport B. afford C. horse D. hose
 4. A. because B. aunt C. auditory D. automobile

Đáp án:

1. A. hall /hɔ:l/ B. charm/tʃɑ:m/ C. far/fa:/ D. calm /kɑ:m/
 2. A. paw /pɔ:/ B. raw/rɔ:/ C. war/wɔ:/ D. car/kɑ:/
 3. A. transport/trænsɔ:t/ B. afford/ə'fɔ:d/ C. horse/hɔ:s/
 D. hose/houz/
 4. A. because/bi'kɔz/ B. aunt/a:nt/ C. auditory/'ɔ:ditəri/ D. automobile/'ɔ:təmɔbi:l/

3. Các nhóm chữ được phát âm là /u:/.

*Nhóm chữ “oo” hoặc “oo” + phụ âm đứng cuối một từ thường được phát âm là /u:/

Examples

Food, zoo, cool, fool, soon, tool, spoon, pool, goose

Exceptions: “oo” là /ʌ/ (examples: *Blood, flood*)

“oo” là /u/ (examples: book, hook, good, cook, wood)

*Nhóm chữ “ue” hoặc “oe” đứng cuối từ thường được phát âm là /u:/.
Examples: Blue, shoe, clue, glue

Exceptions: “oe” là /ou/ (Examples: Toe, hoe, coerce)

“oe” là /ju/ (Examples: fuel, cue, due, duel)

*Nhóm chữ “ew” đứng cuối từ có 1 hoặc 2 âm tiết, thường được phát âm là /u:/.
Examples: drew, crew, flew, sewage, grew

Exceptions: “ew” là /ju/ (Examples: few, new, nephew)

*Nhóm “ui” đứng trước một phụ âm, thường được phát âm là /u:/.
Ví dụ: Bruise, fruit, juice

Ngoại lệ: “ui” à /i:/ (Examples: build)

Bài tập thực hành: Hãy chọn từ có phần được gạch dưới phát âm khác với những từ còn lại

1. A. fuel B. blue C. hue D. cue
2. A. flew B. few C. crew D. chew
3. A. cruise B. build C. bruise D. fruit
4. A. tooth B. booth C. good D. soon

Đáp án:

1. A. Fuel/fju:l/ B. blue/blu:/ C. hue/hju:/ D. cue/dju/
2. A. flew/flu:/ B. few/fju:/ C. crew/kru:/ D. chew/tʃu:./
3. A. cruise/ku:s/ B. build/bi:ld/ C. bruise/b
ru:z/ D. fruit/fru:t/
4. A. tooth/tu:θ/ B. booth/bu:θ/ C. good/gud/ D. soon/su:n/

4. Các nhóm chữ thường được phát âm là /ei/.

*Nhóm chữ “ay” đứng cuối một từ thường được phát âm là /ei/. Day, play, ashtray, stay

*Nhóm chữ “a” + phụ âm+”e” đứng cuối từ có một hoặc hai âm tiết thường được phát âm là /ei/. Plate, cake, pale, whale, safe, inhale

*Nhóm chữ “ai” + phụ âm đứng cuối từ 1 hoặc 2 âm tiết thường được phát âm là /ei/. Mail, nail, sail, sailor, maid, paid, wait, gain, maintain, grain,

*Chữ “a” đứng liền trước nhóm chữ kết thúc từ “-ion” và “ian” thường được phát âm là /ei/. Nation, explanation, preparation

Bài tập thực hành: Hãy chọn từ có phần được gạch dưới phát âm khác với những từ còn lại

Odd one out

1. A. take B. say C. brake D. national
2. A. tail B. fail C. explain D.

3. A. hate B. made C. cake D. sad
 4. A. creation B. translation C. examination D. librarian

Đáp án:

Câu 1, đáp án là D. national /'næʃənl/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /æ/ còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm là /ei/

Câu 2, đáp án là D. Britain /'brɪtɪn/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /i/, còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm là /ei/

Câu 3, đáp án là B. sad /sæd/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /æ/, còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm là /ei/

Câu 4 đáp án là D. librarian /laɪ'brɛəriən/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /eə/, còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm là /ei/

III. Quy tắc phát âm một số phụ âm và âm câm

1. Cách phát âm chữ cái “c”

<i>Quy tắc</i>	<i>Ví dụ</i>
“C” được phát âm là /k/ khi đứng trước các chữ cái “a”, “o”, “u”, “l” và “r”	<i>Carry, crowd, comedy, cat, score, cage, cake, camera, combat, curl, custom, class, clap, create</i>
“C” được phát âm là /s/ khi đứng trước các chữ cái “e”, “i”, và “y”	<i>Cigarette, circle, center, certain, scenery, sincere</i>
“C” được phát âm là /ʃ/ khi đứng trước các nhóm chữ “ia”, “ie”, “io” và “iu”	<i>Social, official, artificial, musician</i>

Bài tập thực hành: Hãy chọn từ có phần được gạch dưới phát âm khác với những từ còn lại

Odd one out

1. A. century B. canteen C. continue D. computer
 2. A. cook B. city C. notice D. intelligence
 3. A. face B. mice C. rice D. car
 4. A. create B. case C. grace D. cruise
 5. A. technician B. physician C. commercial D. officer

Đáp án:

Câu 1, đáp án là A. century /'sentʃəri/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /s/ còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm là /k/

Câu 2, đáp án là 2. A. cook /kʊk/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /k/, còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm là /s/

Câu 3, đáp án là D. car /kɑː/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /k/, còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm là /s/

Câu 4 đáp án là C. grace /greɪs/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /s/, còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm là /k/

Câu 5 đáp án là D. officer /'ɒfɪsə/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /s/, còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm là /k/

2. Cách phát âm chữ cái “g”

Quy tắc	Ví dụ	Ngoại lệ
“g” được phát âm là /dʒ/ khi đứng trước các chữ cái “e”, và “y” và trong nhóm chữ “ge” ở cuối từ	<i>Gem, germ, gentle</i>	<i>Forget, get, gear</i>
“g” thường được phát âm là /g/ khi đứng trước các chữ cái “a”, “o”, “r” và “u”	<i>good, google, god, go</i>	
“g” có khi được đọc là /dʒ/, có khi được đọc là /g/ khi đứng trước chữ cái “i”.	<i>Girl, give, ginger, forgive</i>	
Cụm “ng” thường được đọc là /ŋ/	<i>Long, song, hang</i>	

Bài tập thực hành: Hãy chọn từ có phần được gạch dưới phát âm khác với những từ còn lại

Odd one out

1. A. gate B. green C. ground D. Egypt
2. A. great B. big C. dog D. intelligence
3. A. grace B. manage C. glove D. August
4. A. drug B. engineer C. grey D. grow

Đáp án:

Câu 1, đáp án là D. Egypt /'iːdʒɪpt/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /dʒ/, còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm là /g/

Câu 2, đáp án là D. intelligence /ɪn'telɪdʒəns/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /dʒ/, còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm là /g/

Câu 3, đáp án là B. manage /'mænɪdʒ/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /dʒ/, còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm là /g/

Câu 4 đáp án là B. engineer /,endʒɪ'niə/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /dʒ/, còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm là /g/

3. Trường hợp khi các phụ âm được viết ra, nhưng không được phát âm khi nói.

Một số phụ âm câm:

Rules Examples

Rules	Examples
“h” không được phát âm khi đứng đầu từ sau “g”, “r”, “ex”, trước “our” và khi đứng cuối một từ sau một nguyên âm hoặc phụ âm	<i>Ghost, exhaust, exhale, exhibition, oh, ah, hour, honest</i>
“n” không được phát âm khi đứng sau “m” cuối một từ	<i>Autumn, column, condemn</i>
“b” không được phát âm khi đứng trước “t” hoặc sau “m”	<i>Climb, comb, doubt, subtle, debt</i>
“t” không được phát âm trong cụm chữ “-sten” và “-stl” ở cuối từ	<i>Listen, fasten, castle, whistle</i>
“k” không được phát âm khi đứng ở đầu từ và trước “n”	<i>Knee, know, knife, knit, knock</i>

Bài tập thực hành: Hãy chọn từ có phần được gạch dưới phát âm khác với những từ còn lại

Odd one out

1. A. hour B. hand C. hit D. hide
2. A. column B. known C. phone D. kind
3. A. bomb B. thumb C. lamb D. blue
4. A. whistle B. cat C. ten D. hat

Đáp án:

Câu 1, đáp án là A. hour /'auə/ vì phần gạch dưới của từ này không được phát âm còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm.

Câu 2, đáp án là A. column /'kʌləm/ vì phần gạch dưới của từ này không được phát âm còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm.

Câu 3, đáp án là D. blue /blu:/ vì phần gạch dưới của từ này được phát âm là /b/ còn phần gạch dưới của các từ còn lại không được phát âm.

Câu 4, đáp án là A. whistle /'wɪsl/ vì phần gạch dưới của từ này không được phát âm còn phần gạch dưới của các từ còn lại được phát âm.